

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
& KINH DOANH VTTB – VVMI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 039 / CBTT - HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
năm 2021 đã kiểm toán

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**
2. Mã chứng khoán: TB8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 12 thị trấn Đông Anh-Huyện Đông Anh-Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 8833247
5. Fax: 0243 9689871
6. Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Đức Khiêm**
Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.
8. Địa chỉ Website đăng tải BCTC năm 2020 đã kiểm toán của Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI: <http://www.vvmbvietbao.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. /.

1. Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT, HĐQT (Ch 2)

2. Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ
THIẾT BỊ - VVMI**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101854047, thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 12.500.000.000 VND được chia thành 1.250.000 cổ phần, danh sách các cổ đông hiện tại như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	6.375.000.000	51%
2	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	6.125.000.000	49%
	Cộng	12.500.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Đỗ Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT
- Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên
- Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Đức Khiêm	Giám đốc
- Ông Ngô Minh Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	(*) Trưởng ban kiểm soát đến ngày 16/4/2021
- Bà Trần Thu Hương	(*) Trưởng ban kiểm soát từ ngày 16/4/2021
- Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên
- Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên

(*) Căn cứ theo QĐ số 61/QĐ-HĐQT ngày 15/03/2021 về việc thay đổi Người đại diện của Tổng Công ty tại Công ty CP sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm

Số: 09/2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0449-2018-242-1

Nguyễn Hồng Quang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.129.865.470	42.964.579.667
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.389.247.789	6.135.793.050
Tiền	111	5.1	3.389.247.789	6.135.793.050
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.376.472.803	27.164.827.807
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	40.766.638.827	26.510.971.878
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	-	39.700.000
Các khoản phải thu khác	136	5.4	930.008.756	934.330.709
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(320.174.780)	(320.174.780)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.5	13.030.173.574	9.567.843.614
Hàng tồn kho	141		13.030.173.574	9.567.843.614
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		333.971.304	96.115.196
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	127.624.292	96.115.196
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.10	206.347.012	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.262.519.116	5.358.853.505
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220	5.8	11.256.364.832	5.324.874.084
TSCĐ hữu hình	221		11.256.364.832	5.324.874.084
- Nguyên giá	222		55.164.982.831	48.894.942.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.908.617.999)	(43.570.068.244)
Tài sản dở dang dài hạn	240		600.000	33.979.421
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	600.000	33.979.421
Tài sản dài hạn khác	260		5.554.284	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.554.284	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.392.384.586	48.323.433.172

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		50.408.426.961	28.286.235.081
Nợ ngắn hạn	310		47.144.676.961	28.286.235.081
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	27.400.219.825	19.264.939.628
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.102.292.225	604.042.429
Phải trả người lao động	314		4.166.187.618	5.442.035.367
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	40.217.404	53.425.090
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	318	5.15	83.022.727	9.545.467
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	2.469.651.287	2.625.332.638
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	10.943.930.787	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	939.155.088	286.914.462
Nợ dài hạn	330		3.263.750.000	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	94.750.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	3.169.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.983.957.625	20.037.198.091
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	18.983.957.625	20.037.198.091
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	2.399.236.689
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.627.715.465	1.785.129.079
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.856.242.160	3.352.832.323
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.856.242.160	3.352.832.323
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		69.392.384.586	48.323.433.172

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	307.190.978.020	263.775.865.972
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		307.190.978.020	263.775.865.972
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	284.168.926.738	235.688.620.119
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.022.051.282	28.087.245.853
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.536.467	4.323.995
Chi phí tài chính	22	6.4	1.342.518.429	1.166.699.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.342.518.429	1.166.699.352
Chi phí bán hàng	24	6.7	8.718.635.771	10.817.799.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	10.834.474.749	12.068.392.348
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.130.958.800	4.038.678.497
Thu nhập khác	31	6.5	386.500.453	29.745.341
Chi phí khác	32	6.6	31.518.586	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		354.981.867	29.745.341
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.485.940.667	4.068.423.838
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	629.698.507	715.591.515
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.856.242.160	3.352.832.323
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.485	2.682
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 26 Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.485.940.667	4.068.423.838
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.099.584.898	1.271.580.038
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(340.083.740)	(4.323.995)
Chi phí lãi vay	06		1.342.518.429	1.166.699.352
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.587.960.254	6.502.379.233
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(14.417.992.008)	5.722.402.077
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(3.462.329.960)	934.324.092
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		8.045.106.072	662.035.174
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(37.063.380)	8.165.844
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.329.301.025)	(1.169.540.043)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(864.378.143)	(637.203.488)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(446.822.000)	(428.197.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.924.820.190)	11.594.365.236
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(7.399.739.598)	(3.156.848.563)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		335.547.273	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.536.467	4.323.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.059.655.858)	(3.152.524.568)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	167.533.467.857	121.551.050.649
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(153.420.537.070)	(124.431.195.915)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.875.000.000)	(1.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.237.930.787	(4.130.145.266)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.135.793.050	1.824.097.648
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.389.247.789	6.135.793.050

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng và thép lưới nóc lò.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Văn phòng chính đặt tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 133 người, trong đó số nhân viên quản lý là 9 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán không quá 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.8 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội lần đầu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2004 và thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
TCT công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000	100%
Cổ đông cá nhân	6.125.000.000	6.125.000.000	100%
Tổng cộng	12.500.000.000	12.500.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.13 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

		<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	8.045.579	310.666.423
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	3.381.202.210	5.825.126.627
Cộng		<u>3.389.247.789</u>	<u>6.135.793.050</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Đồng ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		8.045.579
Cộng		<u>8.045.579</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	Nguyên tệ	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		3.367.184.596
NH TMCP Quân Đội - CN Đông Anh		1.448.862
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình		7.493.540
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn		5.075.212
Cộng		<u>3.381.202.210</u>

5.2. Phải thu khách hàng

		<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		40.766.638.827	26.510.971.878
Công ty Xây lắp mỏ - TKV		3.240.634.870	1.448.333.520
Công ty than Dương Huy - TKV		6.256.046.890	7.721.040.376
Công ty CP Than Mông Dương – Vinacomin		2.971.196.516	7.122.892.671
Khách hàng khác		28.298.760.551	10.218.705.311

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

b.	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	Cộng	<u>40.766.638.827</u>	<u>26.510.971.878</u>
c.	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem mục 8.3 - Thông tin về các bên liên quan		

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a.		
	Trả trước người bán ngắn hạn	39.700.000
	Công ty TNHH PKF Việt Nam	8.900.000
	Công ty TNHH ASIA ELECTRCITY	30.800.000
b.	Trả trước người bán dài hạn	-
	Cộng	<u>39.700.000</u>

5.4. Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.				
	Ngắn hạn	-	934.330.709	-
	Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.853.429	-
	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	-	930.477.280	-
	Các khoản khác	-	-	-
b.	Dài hạn	-	-	-
	Cộng	<u>930.008.756</u>	<u>934.330.709</u>	<u>-</u>

5.5. Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.908.783.252	-	2.308.278.670	-
Công cụ dụng cụ	51.092.510	-	67.298.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.206.320.845	-	901.445.220	-
Thành phẩm	7.863.979.967	-	6.290.821.681	-
Cộng	<u>13.030.173.574</u>	<u>-</u>	<u>9.567.843.614</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMÍ

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	320.174.780	-	320.174.780	-
- Từ 3 năm trở lên:	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty CP Xi măng Vinh Phú	320.174.780	-	320.174.780	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.7. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	127.624.292	96.115.196
Chi phí bảo hiểm	44.875.280	40.482.509
Thiết bị văn phòng	27.715.543	52.752.687
Bản quyền sử dụng phần mềm quản lý	55.033.469	2.880.000
b. Dài hạn	5.554.284	-
Bản quyền sử dụng phần mềm quản lý xe	5.554.284	-
Cộng	133.178.576	96.115.196

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	15.652.582.827	27.187.187.432	5.818.882.160	236.289.909	48.894.942.328
- Mua trong năm	-	6.991.712.010	-	-	6.991.712.010
- Đầu tư XDCB hoàn thành	39.333.636	-	-	-	39.363.636
- Tăng khác	-	243.452.537	(243.452.537)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(262.246.547)	(498.788.596)	-	(761.035.143)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	15.691.946.463	33.916.652.895	5.320.093.564	236.289.909	55.164.982.831
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	11.394.662.380	27.187.187.432	4.751.928.523	236.289.909	43.570.068.244
- Khấu hao trong năm	675.011.292	140.256.454	284.317.152	-	1.099.584.898
- Tăng khác	-	243.452.537	-	-	243.452.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	(262.246.547)	(498.788.596)	-	(761.035.143)
- Giảm khác	-	-	(243.452.537)	-	(243.452.537)
Số dư cuối năm	12.069.673.672	27.308.649.876	4.294.004.542	236.289.909	43.908.617.999
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.257.920.447	-	1.066.953.637	-	5.324.874.084
Tại ngày cuối năm	3.622.272.791	6.851.455.556	782.636.485	-	11.256.364.832
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố					
- Đã KH hết					39.698.738.956
- Chờ thanh lý					-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	-	-	186.109.710.209	176.749.779.422	9.359.930.787	9.359.930.787
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh(*)	-	-	162.780.467.857	153.420.537.070	9.359.930.787	9.359.930.787
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn	-	-	23.329.242.352	23.329.242.352	-	-
b. Gốc vay dài hạn	-	-	4.753.000.000	-	4.753.000.000	4.753.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh(**)	-	-	4.753.000.000	-	4.753.000.000	4.753.000.000
Cộng	-	-	190.862.710.209	176.749.779.422	14.112.930.787	14.112.930.787

(*) Hợp đồng tín dụng số 15/2021-HĐCVHMDADT/NHCT144-VVMI ngày 07/06/2021 ký giữa NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh và Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 40.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 03 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

(**) Hợp đồng tín dụng số 28/2021/HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 26/10/2021 ký giữa NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh và Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI hạn mức 4.753.000.000 đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 36 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	1.584.000.000	1.584.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	1.584.000.000	1.584.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	-	-	14.112.930.787	14.112.930.787
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	-	-	10.943.930.787	10.943.930.787
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	-	-	3.169.000.000	3.169.000.000

5.10. Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.400.219.825	27.400.219.825	19.264.939.628	19.264.939.628
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	4.993.685.988	4.993.685.988	6.045.186.280	6.045.186.280
Công ty TNHH MTV cơ khí Đại Tân	4.762.139.964	4.762.139.964	3.760.659.572	3.760.659.572
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	1.041.733.440	1.041.733.440	1.864.163.840	1.864.163.840
Nhà cung cấp khác	16.602.660.433	16.602.660.433	7.594.929.936	7.594.929.936
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.400.219.825	27.400.219.825	19.264.939.628	19.264.939.628

c. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem mục 8.3 - Thông tin về các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	265.135.356	1.677.176.887	943.647.130	998.665.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.306.748	629.698.507	864.378.143	103.627.112
Thuế thu nhập cá nhân	600.325	129.339.700	129.940.025	-
Thuế đất và tiền thuế đất	-	1.224.092.443	1.224.092.443	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.018.586	34.018.586	-
Cộng	604.042.429	3.679.326.123	3.199.076.327	1.102.292.225
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT	-	17.244.337	17.244.337	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	206.347.012	206.347.012
Cộng	-	17.244.337	223.591.349	206.347.012

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	600.000	33.979.421
Công ty TNHH Đổi mới G.r.o.u.p	-	33.979.421
Công trình đầu tư máy dệt tròn 6 thoi	600.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	600.000	33.979.421

5.13. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	40.217.404	53.425.090
Chi phí lãi vay phải trả	13.217.404	-
Chi phí phải trả khác	27.000.000	53.425.090
b. Dài hạn	-	-
Cộng	40.217.404	53.425.090

5.14. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	2.469.651.287	2.625.332.638
Hợp tác xã Minh Tiến	573.020.000	-
Công ty CP Thúy Long	420.000.000	-
Công ty TNHH SX và TM Vân Phú	280.236.000	388.212.200
Công ty giấy và bao bì Phú Cường	-	484.466.000
Nguyễn Trọng Đức	-	500.000.000
Mai Quang Tuấn	600.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.395.287	1.252.654.438
b. Dài hạn	-	-
Cộng	2.469.651.287	2.625.332.638
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	217.134.000	217.134.000
Công ty CP Đầu tư Đất Việt	217.134.000	217.134.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Ngắn hạn	83.022.727	9.545.467
Dài hạn	94.750.000	-
Cộng	<u>177.772.727</u>	<u>9.545.467</u>

44
VN
VMI
P
ET
UA

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.16. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	12.500.000.000	-	2.478.462.859	1.877.291.019	1.705.902.909	18.561.656.787
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	693.333.780	693.333.780
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.352.832.323	-	3.352.832.323
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1.877.291.019)	-	(1.877.291.019)
Giảm khác (*)	-	-	(693.333.780)	-	-	(693.333.780)
Số dư cuối năm trước	12.500.000.000	-	1.785.129.079	3.352.832.323	2.399.236.689	20.037.198.091
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.856.242.160	-	1.856.242.160
Tăng khác	-	-	2.842.586.386	-	-	2.842.586.386
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.352.832.323)	-	(3.352.832.323)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.399.236.689)	(2.399.236.689)
Số dư cuối năm	12.500.000.000	-	4.627.715.465	1.856.242.160	-	18.983.957.625

Phân phối lợi nhuận: Theo quyết định tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Số 76/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2021:

Chi trả cổ tức	1.875.000.000	đồng
Quý khen thưởng, phúc lợi	1.034.482.626	đồng
Quý đầu tư phát triển	443.349.697	đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	6.125.000.000	6.125.000.000
Cộng	12.500.000.000	12.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.352.832.323	1.877.291.019

Cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.627.715.465	1.785.129.079
Quỹ khen thưởng phúc lợi	939.155.088	286.914.462

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.165.199	1.561.165.199

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>307.190.978.020</u>	<u>263.775.865.972</u>
Doanh thu cung cấp hàng hóa	305.447.837.098	262.506.667.617
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.743.140.922	1.269.198.355

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	283.532.932.847	235.037.558.389
Giá vốn dịch vụ đã cấp	635.993.891	651.061.730
Cộng	<u>284.168.926.738</u>	<u>235.688.620.119</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.536.467	4.323.995
Cộng	<u>4.536.467</u>	<u>4.323.995</u>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền vay	1.342.518.429	1.166.699.352
Cộng	<u>1.342.518.429</u>	<u>1.166.699.352</u>

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	335.547.273	-
Các khoản khác	50.953.180	29.745.341
Cộng	<u>386.500.453</u>	<u>29.745.341</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.6 Chi phí khác

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Các khoản bị phạt thuế	31.518.586	-
Cộng	31.518.586	-

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.834.474.749	12.068.392.348
Chi phí nhân viên	6.520.249.890	5.230.838.445
Chi phí dụng cụ quản lý	442.904.773	773.728.939
Chi phí khấu hao	348.751.644	20.501.805
Thuế phí và lệ phí	724.481.016	909.469.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.189.221	1.110.396.334
Chi phí bằng tiền khác	2.150.898.205	4.023.457.013
b. Chi phí bán hàng	8.718.635.771	10.817.799.651
Chi phí nhân viên	2.860.170.495	4.397.091.157
Chi phí vật liệu, năng lượng	1.003.603.397	815.788.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.317.152	758.981.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.207.364.775	2.640.042.504
Các khoản khác bằng tiền	1.363.179.952	2.205.896.543
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	19.553.110.520	22.886.191.999

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	629.698.507	715.591.515
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.485.940.667	4.068.423.838
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	163.528.586	118.900.000
+ Chi phí không được trừ	163.528.586	118.900.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.649.469.253	4.187.323.838
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	2.649.469.253	4.187.323.838

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	529.893.851	837.464.768
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	99.804.656	(121.873.253)
Cộng	629.698.507	715.591.515

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.856.242.160	3.352.832.323
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.856.242.160	3.352.832.323
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	1.856.242.160	3.352.832.323
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.485	2.682

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.935.355.697	157.304.911.548
Chi phí nhân công	17.273.632.455	22.062.392.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.099.584.898	1.271.580.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.393.640.663	4.490.460.154
Chi phí khác bằng tiền	4.920.541.486	8.021.945.000
Cộng	239.622.755.199	193.151.289.340

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 167.533.467.857 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 153.420.537.070 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.389.247.789	-	3.389.247.789
Phải thu khách hàng	40.766.638.827	-	40.766.638.827
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	930.008.756	-	930.008.756
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	44.765.720.592	-	44.765.720.592
Ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ	10.943.930.787	3.169.000.000	14.112.930.787
Phải trả người bán	27.400.219.825	-	27.400.219.825
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.509.868.691	-	2.509.868.691
Tổng cộng	40.854.019.303	3.169.000.000	44.023.019.303
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.839.473.828	(3.169.000.000)	742.701.289

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngày 01/01/2021

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	6.135.793.050	-	6.135.793.050
Phải thu khách hàng	26.510.971.878	-	26.510.971.878
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	974.030.709	-	974.030.709
Tài sản tài chính khác	-	-	-

Trừ:

Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	33.300.620.857	-	33.300.620.857

Ngày 01/01/2021

Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	19.264.939.628	-	19.264.939.628
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.678.757.728	-	2.678.757.728
Tổng cộng	21.943.697.356	-	21.943.697.356
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.356.923.501	-	11.356.923.501

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	41.696.647.583	27.485.002.587	41.696.647.583	27.485.002.587
<i>Phải thu khách hàng</i>	40.766.638.827	26.510.971.878	40.766.638.827	26.510.971.878
<i>Các khoản phải thu khác</i>	930.008.756	974.030.709	930.008.756	974.030.709
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.389.247.789	6.135.793.050	3.389.247.789	6.135.793.050
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	3.389.247.789	6.135.793.050	3.389.247.789	6.135.793.050
<i>Tài sản khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	45.085.895.372	33.620.795.637	45.085.895.372	33.300.620.857
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	14.112.930.787	-	14.112.930.787	-
<i>Phải trả người bán</i>	27.400.219.825	19.264.939.628	27.400.219.825	19.264.939.628
<i>Phải trả khác</i>	2.509.868.691	2.678.757.728	2.509.868.691	2.678.757.728
Tổng cộng	44.023.019.303	21.943.697.356	44.023.019.303	21.943.697.356

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu thành phẩm VND	Doanh thu kinh doanh VTTB VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
<u>Kết quả năm 2021</u>				
Doanh thu	176.009.352.448	107.491.256.796	23.690.368.776	307.190.978.020
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	159.547.448.772	103.731.557.772	20.889.920.194	284.168.926.738
Lợi nhuận gộp	16.461.903.676	3.759.699.024	2.800.448.582	23.022.051.282

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu dưới đây:

- Phụ biểu 01: Tổng hợp khách hàng mua, bán vật tư hàng hóa với các bên liên quan.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại phụ biểu 02:

- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	<u>Năm 2021</u>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.004.670.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	256.770.000
Tổng cộng	1.261.440.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Thị Thúy An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Phương Anh

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm

TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Mối quan hệ	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	C	1	2
1	Trường cao đẳng than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	11.822.000	-
2	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	199.686.724	-
3	Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV-CTCP - Công ty than Núi Hồng - VVMI	Cùng Tổng Công ty	21.741.818	-
4	Tổng Công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Cùng Tổng Công ty	263.400.000	-
5	Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI	Cùng Tổng Công ty	-	40.954.256.000
6	Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng Công ty	-	21.851.200.000
7	Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV-CTCP - Công ty than Na Dương - VVMI	Cùng Tổng Công ty	-	107.008.000
8	Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.246.460.800
9	Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	-	24.727.263.506
10	Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội	Cùng Tập đoàn	160.917.500	52.000.000
11	Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	12.009.679.100
12	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.119.827.500
13	Công ty Nhóm Đăk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	-	19.580.000.000
14	Cty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng-TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.315.000.000
15	Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	-	65.358.410.780
16	Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	-	11.485.764.000
17	Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	8.998.611.200
18	Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	24.590.205.250
19	Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	-	15.776.981.840
20	Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.373.325.100
21	Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.508.751.200
22	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	909.090	7.232.558.665
23	Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Cùng Tổng Công ty	25.409.090	-
24	Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.880.000	-
25	Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	15.801.289.140
26	Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.171.219.000
27	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.766.895.500
	Tổng cộng		687.766.222	295.026.706.581

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331		338 (Dư nợ)	
		Ngắn hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	15	16
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	40.149.879.547	-	-	667.446.000	-
1	Công ty CP xi măng La Hiên - VVMI	3.670.590.000	-	-	-	-
2	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	2.220.054.000	-	-	-	-
3	Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1.190.755.984	-	-	-	-
4	Công ty Than Mạo Khê - TKV	381.638.400	-	-	-	-
5	Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	543.892.310	-	-	-	-
6	Công ty Than Hòn Gai - TKV	2.253.780.000	-	-	-	-
7	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	4.914.250.000	-	-	-	-
8	Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	1.827.557.320	-	-	-	-
9	Công ty Than Dương Huy - TKV	6.256.046.890	-	-	-	-
10	Công ty Than Khe Chàm - TKV	1.691.910.700	-	-	-	-
11	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	2.971.196.516	-	-	-	-
12	Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	631.810.250	-	-	-	-
13	Công ty than Hạ Long - TKV	2.434.340.400	-	-	-	-
14	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	1.722.924.720	-	-	-	-
15	Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	1.227.630.800	-	-	-	-
16	Công ty Than Thống Nhất - TKV	2.970.866.387	-	-	-	-
17	Công ty Xây Lắp Mỏ - TKV	3.240.634.870	-	-	-	-
18	Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI	-	-	-	667.446.000	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	-	-	-	-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Thị Thúy An

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Phương Anh

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm